

5. **Chua XHJ, et al.** (2018), "Factors influencing medication adherence in patients with gout: A descriptive correlational study", *J Clin Nurs*, 27(1-2), pp. 213-222.
6. **FitzGerald J. D., et al.** (2020), "2020 American College of Rheumatology Guideline for the Management of Gout", *Arthritis Care Res (Hoboken)*, 72(6), pp. 744-760.
7. **Khanna, et al** (2012), "American College of Rheumatology guidelines for management of gout. Part 1: systematic nonpharmacologic and pharmacologic therapeutic approaches to hyperuricemia", *Arthritis care & research*, 64(10), pp. 1431-1446.
8. **Louthrenoo Win** (2018), *Epidemiology of gout: An update*, add web <https://musculoskeletalkey.com/epidemiology-of-gout-an-update/>.
9. **Moon Sun Jae, et al.** (2017), "Accuracy of a screening tool for medication adherence: A systematic review and meta-analysis of the Morisky Medication Adherence Scale-8", *12(11)*, pp. e0187139.
10. **Philip C Robinson and Simon Horsburgh** (2014), "Gout: joints and beyond, epidemiology, clinical features, treatment and co-morbidities", *Maturitas*, 78(4), pp. 245-251.

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH CỦA SẢN PHỤ TẠI KHOA SẢN THƯỜNG, BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

Vũ Hồng Nhung¹, Nguyễn Thị Hội²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng và đề xuất một số giải pháp cải thiện kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh tại Khoa Sản thường, Bệnh viện Phụ sản Trung ương năm 2025. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** 400 sản phụ được chăm sóc tại Khoa Sản thường Bệnh viện Phụ sản Trung Ương năm 2025. Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Sản phụ có kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ có tỷ lệ cao với 85,5%, còn 14,5% sản phụ có kiến thức chưa đúng. **Kết luận:** Sản phụ có kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ có tỷ lệ cao. Tuy nhiên vẫn còn 14,5% sản phụ có kiến thức chưa đúng. Đề xuất biện pháp nhằm cung cấp kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ đầy đủ và toàn diện hơn như: Tổ chức giáo dục sức khỏe cho sản phụ, thai phụ tại các cơ sở y tế và cộng đồng. Hướng dẫn sản phụ cách cập nhật kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ trên các nguồn thông tin có độ tin cậy cao.

Từ khóa: Nuôi con bằng sữa mẹ, lợi ích của sữa mẹ, bảo vệ nguồn sữa mẹ

SUMMARY

CURRENT STATUS OF NEONATAL CARE KNOWLEDGE OF POSTPARTUM MOTHER AT THE GENERAL OBSTETRICS DEPARTMENT, NATIONAL HOSPITAL OF OBSTETRICS AND GYNECOLOGY IN 2025

Objectives: To describe the current status and propose strategies to improve breastfeeding knowledge among women in the postpartum period at the General Obstetrics Department, National Hospital of Obstetrics and Gynecology in 2025. **Material and**

Method: A total of 400 women receiving postpartum maternal health care at the General Obstetrics Department, National Hospital of Obstetrics and Gynecology in 2025. A cross-sectional descriptive study design was employed. **Results:** The proportion of women with adequate breastfeeding knowledge was high, accounting for 85.5%, while 14.5% demonstrated insufficient knowledge. **Conclusions:** The majority of women in the postpartum period had adequate knowledge about breastfeeding while 14.5% still lacked correct understanding. Interventions are recommended to provide more comprehensive breastfeeding education, including: implementing health education programs for both postpartum and pregnant women at healthcare facilities and within the community, as well as guiding mothers to update their breastfeeding knowledge through reliable information sources. **Keywords:** Breastfeeding, benefits of breast milk, protection of breast milk

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi chào đời, sức khỏe, sức đề kháng của trẻ sơ sinh còn rất yếu. Trẻ sơ sinh cần được giữ ấm cơ thể, cung cấp dinh dưỡng, cho bú đúng cách, vệ sinh hằng ngày và theo dõi các biểu hiện bất thường như bị sặc khi bú, khó thở, da tím tái, khóc nhiều hay ngủ li bì để được kiểm tra và có hướng điều trị đúng cách, kịp thời. Trẻ sơ sinh nếu không được chăm sóc đúng cách sẽ có nguy cơ tử vong cao, chiếm khoảng 50%. Do đó, trẻ sơ sinh cần được quan tâm, chăm sóc đặc biệt trong giai đoạn này [8].

Một trong những nội dung chăm sóc quan trọng trong chăm sóc trẻ sơ sinh là nuôi con bằng sữa mẹ. Sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng tốt nhất cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ dưới 6 tháng tuổi. Và để giúp trẻ hấp thu nguồn sữa mẹ tốt nhất, các bà mẹ cần phải có phương pháp nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ đúng cách [7].

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trên thế giới

¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

²Bệnh viện Phụ Sản Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Hồng Nhung

Email: vuhongnhung34@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.11.2025

Ngày phản biện khoa học: 9.12.2025

Ngày duyệt bài: 8.01.2026

cho thấy: chỉ có 45% bà mẹ bắt đầu cho con bú trong vòng một giờ sau khi sinh; 33,3% số bà mẹ nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong ít nhất sáu tháng; trên 50% bà mẹ sinh con lần đầu không có kiến thức đầy đủ về nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ và chỉ có 62,7% có ý định nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 4–6 tháng [7]. Ở Việt Nam, một số nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ chỉ chiếm từ 11,1% đến 65% [4], [5].

Bệnh viện Phụ sản Trung Ương đã thực hiện chương trình nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM), tuy nhiên, hiện chưa có nhiều đề tài về kiến thức NCBSM của sản phụ. Xuất phát từ các nguyên nhân trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: "Thực trạng chăm sóc trẻ sơ sinh của sản phụ tại khoa Sản Thường, Bệnh viện Phụ sản Trung Ương năm 2025" với 2 mục tiêu: *Mô tả thực trạng và đề xuất một số giải pháp cải thiện kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh tại Khoa Sản thường, Bệnh viện Phụ sản Trung Ương năm 2025.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) là sản phụ được chăm sóc tại Khoa Sản thường Bệnh viện Phụ sản Trung Ương năm 2025.

* Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Sản phụ được chăm sóc tại Khoa Sản thường Bệnh viện Phụ sản Trung Ương từ tháng 6/2025 đến tháng 7/2025.

- Sản phụ có khả năng nhận thức, giao tiếp và không mắc các bệnh có liên quan đến tâm lý.

- Sản phụ đồng ý tham gia nghiên cứu.

* Tiêu chuẩn loại trừ:

- Sản phụ không có khả năng tiếp nhận và trả lời các câu hỏi phỏng vấn.

- Sản phụ không đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Từ tháng 4/2025 đến tháng 7/2024.

- Địa điểm: khoa Sản thường Bệnh viện Phụ sản Trung Ương

2.3. Thiết kế nghiên cứu

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.4. Mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Mẫu: 400 sản phụ.

- Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ.

2.5. Bộ công cụ và tiêu chí đánh giá.

Bộ công cụ thu thập số liệu được nhóm nghiên cứu (NC) tham khảo của một số tác giả trong nước [1],[2],[6]. Bộ công cụ được xây dựng gồm 2 phần:

- Phần 1: Thông tin chung của ĐTNC như: giới tính, tuổi, trình độ học vấn.

- Phần 2: Thực trạng kiến thức NCBSM của sản phụ. Gồm 28 câu hỏi: Mỗi câu trả lời đúng đạt 1 điểm, trả lời không đúng hoặc không biết 0 điểm và được phân loại như sau: Đạt (≥ 14 điểm) và Không đạt (< 14 điểm).

Độ tin cậy của bộ công cụ khảo sát được kiểm định và hệ số Cronbach's Alpha là 0,84.

2.6. Các bước thu thập số liệu

Bước 1. Lựa chọn cộng tác viên. Các cộng tác viên được người NC chính hướng dẫn đầy đủ về nội dung thu thập, cách thức thu thập thông tin trước khi tiến hành lấy thông tin.

Bước 2: Lập danh sách đối tượng nghiên cứu.

Bước 3: Tiếp xúc ĐTNC, giải thích mục đích NC. Nếu ĐTNC đồng ý tham gia NC thì ký tên vào phiếu đồng ý tham gia NC.

Bước 4: Phỏng vấn trực tiếp, quan sát ĐTNC dựa vào bảng hỏi. Sau khi hoàn thiện bảng hỏi, nghiên cứu viên sẽ kiểm tra lại bảng hỏi để đảm bảo tất cả những thông tin liên quan không bị bỏ sót.

2.7. Xử lý số liệu. Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm excel. Phân tích mô tả số lượng, tỷ lệ %.

2.8. Đạo đức nghiên cứu. NC được sự đồng ý của Bệnh viện Phụ sản Trung Ương. ĐTNC sẽ được thông báo và quyết định tự nguyện tham gia vào NC. Các thông tin thu thập được từ ĐTNC chỉ phục vụ cho mục đích NC, không sử dụng cho mục đích khác và hoàn toàn được giữ bí mật.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Qua nghiên cứu 400 sản phụ được chăm sóc tại Khoa Sản thường Bệnh viện Phụ sản Trung Ương từ tháng 6/2025 đến tháng 7/2025 cho thấy đối tượng nghiên cứu có độ tuổi từ 19 đến 44 tuổi, độ tuổi trung bình là 31,97.

Bảng 3.1. Đặc điểm về tuổi của ĐTNC (n=30)

Đặc điểm chung	Số lượng (N)	Tỷ lệ %
Trình độ học vấn		
Trung học phổ thông	57	14,3
Trung cấp	143	35,7
Cao đẳng, đại học	165	41,3
Sau đại học	35	8,7
Công việc		
Cán bộ, viên chức, công chức	19	4,8
Công nhân	51	12,7
Nông dân	130	32,5
Nội trợ, tự do	165	41,3
Khác	35	8,7
Số lần sinh con		
Lần 1	172	43,0

Lần 2	222	55,5
3 lần trở lên	6	1,5
Cách thức sinh		
Sinh mổ	51	12,7
Sinh thường	349	87,3

Nhận xét: Sản phụ có trình độ cao đẳng, đại học chiếm tỷ lệ cao với 41,3 %. Sản phụ là nội trợ, tự do, chiếm đa số với tỷ lệ 41,3 %. Tỷ lệ bà mẹ sinh con lần 1 là 42,9%.

3.2. Thực trạng kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ tại Bệnh viện Sản Trung ương năm 2025

Bảng 3.2. Lợi ích của sữa mẹ đối với trẻ và bà mẹ (n=400)

Nội dung	Trả lời không đúng		Trả lời đúng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đê tiêu hóa, hấp thu	133	33,3	267	66,7
Chống nhiễm khuẩn	120	30,0	280	70,0
Chống dị ứng	130	32,5	270	67,5
Gắn bó tình cảm mẹ con	149	37,3	251	62,7
Cầm máu sau sinh và ức chế rụng trứng	130	32,5	270	67,5
Ngăn ngừa ung thư vú	200	50,0	200	50,0

Nhận xét: Về lợi ích của sữa mẹ đối với trẻ, tỷ lệ sản phụ trả lời đúng nội dung chống nhiễm khuẩn chiếm tỷ lệ cao với 70%. Tuy nhiên, vẫn còn 33,3% sản phụ trả lời sai về giúp dễ tiêu hóa, hấp thu và 32,5% về chống dị ứng. Về lợi ích của sữa mẹ đối với bà mẹ, tỷ lệ sản phụ trả lời đúng còn ở mức trung bình: gắn bó tình cảm mẹ con (62,7%), ngăn ngừa ung thư vú (50%).

Bảng 3.3. Lợi ích của sữa non và cho trẻ bú ngay sau sinh (n=400)

Nội dung	Trả lời không đúng		Trả lời đúng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Phòng chống dị ứng và nhiễm khuẩn	102	25,5	298	74,5
Tác dụng đào thải phân su	73	18,3	327	81,7
Giảm mức độ vàng da của trẻ	60	15,0	340	85,0
Tử cung co hồi nhanh tạo khả năng cầm máu	79	19,8	321	80,2
Kích thích bài tiết sữa sớm	120	30,0	280	70,0
Làm cho đường tiêu hóa của trẻ hoạt động sớm, bài tiết phân su	95	23,8	305	76,2
Giúp bé có khả năng chống bệnh tật tốt	70	17,5	230	82,5

Nhận xét: Tỷ lệ sản phụ trả lời đúng nội dung về lợi ích của sữa non và cho trẻ bú ngay sau sinh chiếm tỷ lệ tương đối cao với: tác dụng đào thải phân su (81,7%), giảm mức độ vàng da của trẻ (85%), Tử cung co hồi nhanh tạo khả năng cầm máu (80,2%), Tận dụng nguồn sữa non, giúp bé có khả năng chống bệnh tật tốt (82,5%).

Bảng 3.4. Hành động, tư thế và bắt vú tốt khi cho trẻ bú (n=400)

Nội dung	Trả lời không đúng		Trả lời đúng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lau sạch đầu vú	73	18,3	327	81,7
Bế trẻ nằm ở tư thế thoải mái	54	13,5	346	86,5
Cho bé bú hết vú này rồi mới đến vú kia	73	18,3	327	81,7
Đầu và thân trẻ cùng nằm trên một đường thẳng	38	9,5	362	90,5
Toàn thân trẻ sát vào người mẹ, bụng trẻ áp sát vào bụng mẹ	136	34,0	264	66,0
Mặt trẻ quay vào vú mẹ, mũi trẻ đối diện với núm vú	35	8,8	365	91,2
Miệng trẻ ngậm sâu vào quầng vú	32	8,0	368	92,0
Trẻ mút chậm, có nhịp nghỉ khi nuốt	76	19,0	324	81,0
Có thể thấy hoặc nghe trẻ nuốt	51	12,7	349	87,3

Nhận xét: Sản phụ trả lời đúng các nội dung về Hành động, tư thế và bắt vú tốt khi cho trẻ bú đa số chiếm tỷ lệ cao: Bế trẻ nằm ở tư thế thoải mái (86,5%), Cho bé bú hết vú này rồi mới đến vú kia (81,7%), Đầu và thân trẻ cùng nằm trên một đường thẳng (90,5%), Miệng trẻ ngậm sâu vào quầng vú (92,0%). Tuy nhiên, nội dung "toàn thân trẻ sát vào người mẹ, bụng trẻ áp sát vào bụng mẹ" vẫn còn 34% sản phụ trả lời sai.

Bảng 3.5. Biện pháp bảo vệ nguồn sữa mẹ và những việc làm ảnh hưởng đến sự tiết sữa (n=400)

Nội dung	Trả lời không đúng		Trả lời đúng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cho trẻ bú thường xuyên	86	21,5	314	78,5
Đảm bảo dinh dưỡng cho mẹ	38	9,5	362	90,5
Lao động nhẹ nhàng, không lo nghĩ	54	13,5	346	86,5

Không vắt hết sữa còn lại sau mỗi lần cho trẻ bú	67	16,8	333	83,2
Sử dụng thuốc tùy tiện	60	15,0	340	85,0
Mẹ mang nit vú quá chặt	76	19,0	324	81,0

Nhận xét: Sản phụ trả lời đúng các nội dung về Biện pháp bảo vệ nguồn sữa mẹ đa số chiếm tỷ lệ cao: Đảm bảo dinh dưỡng cho mẹ (90,5%), Lao động nhẹ nhàng, không lo nghĩ (86,5%). Tuy nhiên, vẫn còn 21,5% sản phụ trả lời sai nội dung về cho trẻ bú thường xuyên.

Qua nghiên cứu cho thấy, sản phụ có kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ đạt tỷ lệ cao với 85,5%. Tuy nhiên vẫn còn 14,5% sản phụ có kiến thức chưa đúng.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. ĐTNC có độ tuổi trung bình là 31,97. Điều này phù hợp với khuyến cáo về độ tuổi sinh đẻ của ngành y tế [7]. Với độ tuổi này, người mẹ có thể dễ dàng tiếp cận với các phương tiện truyền thông cũng như tiếp thu tốt những kiến thức mới về chăm sóc trẻ.

Sản phụ có trình độ cao đẳng, đại học chiếm tỷ lệ cao với 41,3 %. Kết quả này cao hơn so với NC của Nguyễn Thị Thu Hiền (2015) với tỷ lệ bà mẹ có trình độ cao đẳng/đại học là 26,6% [2]. Đây có thể là điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động tư vấn nhằm nâng cao kiến thức về NCBSM cho các bà mẹ một cách hiệu quả.

Tỷ lệ bà mẹ sinh con lần 1 là 42,9%. Kết quả này tương đồng so với NC của Nguyễn Thị Thu Hiền (38,8%) [2] và thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Thị Yến Phi (2009) với tỷ lệ bà mẹ sinh con so là 49,87% [6]. Đối với những bà mẹ sinh con đầu lòng thì đây chính là những đối tượng chưa có kinh nghiệm và có nhu cầu tìm hiểu về NCBSM rất cao, do đó cần trang bị cho họ những kiến thức về lợi ích của sữa mẹ cũng như những thông tin cần thiết để họ có thể NCBSM đúng cách.

4.2. Thực trạng kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ. Về lợi ích của sữa mẹ đối với trẻ, tỷ lệ sản phụ trả lời đúng nội dung chống nhiễm khuẩn chiếm tỷ lệ cao với 70%. Tuy nhiên, vẫn còn 33,3% sản phụ trả lời sai nội dung giúp dễ tiêu hóa, hấp thu và 32,5% về nội dung chống dị ứng. Kết quả này có thấp hơn NC của Lê Thị Yến Phi (2009) với tỷ lệ bà mẹ biết về lợi ích của việc NCBSM đối với trẻ là 83% [6]. Tuy nhiên, kết quả lại cao hơn so với NC của tác giả Nguyễn Việt Dũng (2014) là 30% bà mẹ biết được sữa mẹ sẽ bảo vệ trẻ khỏi bị ốm và chỉ có 29,8% bà mẹ biết được sữa mẹ giúp

trẻ dễ tiêu hóa, hấp thu [1].

Về lợi ích của sữa mẹ đối với bà mẹ, tỷ lệ sản phụ trả lời đúng còn ở mức trung bình: gần bỏ tình cảm mẹ con (62,7%), cầm máu sau sinh và ức chế rụng trứng (67,5%), ngăn ngừa ung thư vú (50%). Kết quả này cao hơn so với NC của Trần Anh Huy (200) với tỷ lệ bà mẹ nhận biết được về lợi ích đối với bà mẹ khi NCBSM là 42% [3].

Tỷ lệ sản phụ trả lời đúng nội dung về lợi ích của sữa non và cho trẻ bú ngay sau sinh chiếm tỷ lệ tương đối cao với: tác dụng đào thải phân su (81,7%), giảm mức độ vàng da của trẻ (85%), Tử cung co hồi nhanh tạo khả năng cầm máu (80,2%), Tận dụng nguồn sữa non, giúp bé có khả năng chống bệnh tật tốt (82,5%). Kết quả này tương đồng với NC của Lê Thị Yến Phi có 95% bà mẹ hiểu biết đúng về lợi ích của sữa non [6].

Sản phụ trả lời đúng các nội dung về Hành động, tư thế và bắt vú tốt khi cho trẻ bú đa số chiếm tỷ lệ cao: lau sạch đầu vú (81,7%), Bế trẻ nằm ở tư thế thoải mái (86,5%), Cho bé bú hết vú này rồi mới đến vú kia (81,7%), Đầu và thân trẻ cùng nằm trên một đường thẳng (90,5%), Miệng trẻ ngậm sâu vào quầng vú (92,0%). Tuy nhiên, nội dung "toàn thân trẻ sát vào người mẹ, bụng trẻ áp sát vào bụng mẹ" vẫn còn 34% sản phụ trả lời sai.

Sản phụ trả lời đúng các nội dung về Biện pháp bảo vệ nguồn sữa mẹ đa số chiếm tỷ lệ cao: Đảm bảo dinh dưỡng cho mẹ (90,5%), Lao động nhẹ nhàng, không lo nghĩ (86,5%), Không vắt hết sữa còn lại sau mỗi lần cho trẻ bú (83,2%), Sử dụng thuốc tùy tiện (85%). Tuy nhiên, vẫn còn 21,5% sản phụ trả lời sai về cho trẻ bú thường xuyên. Kết quả này cao hơn so với NC của Nguyễn Thị Thu Hiền với 69,4% bà mẹ có hiểu biết đúng về cách để có nhiều sữa cho trẻ [2] và kết quả NC của Lê Thị Yến Phi (2009) có 75% bà mẹ biết được cần làm gì để giúp mình duy trì nguồn sữa mẹ [6].

Sản phụ có kiến thức đúng về NCBSM có tỷ lệ cao với 85,5%. Tuy nhiên vẫn còn 14,5% sản phụ có kiến thức chưa đúng. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Lê Thị Yến Phi (2009) và Nguyễn Việt Dũng (2015) với tỷ lệ bà mẹ có hiểu biết đúng về NCBSM lần lượt là 29% và 15,9% [6], [1]. Các nghiên cứu đã đánh giá một cách tổng quan kiến thức của các bà mẹ về NCBSM. Từ đó có cơ sở đề ra các biện pháp thích hợp nhằm nâng cao kiến thức về NCBSM đến các bà mẹ một cách đầy đủ và toàn diện.

4.3. Một số giải pháp nâng cao năng lực kiến thức, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh. Một số giải pháp nâng cao kiến thức NCBSM của sản phụ

được đưa ra như sau: Tổ chức giáo dục sức khỏe cho sản phụ, thai phụ tại bệnh viện, các phòng khám, tuyến y tế cơ sở khi đi khám thai, sinh nở và tại cộng đồng. Tổ chức các lớp học về NCBSM, nâng cao kiến thức về lợi ích, kỹ thuật thực hành cho con bú và chế độ dinh dưỡng. Hướng dẫn bà mẹ đọc sách và tài liệu hướng dẫn về NCBSM. Tăng cường thực hiện kết nối với cộng đồng với sản phụ, thai phụ: Tham gia các nhóm hỗ trợ trên mạng xã hội hoặc diễn đàn trực tuyến nơi các bà mẹ chia sẻ kinh nghiệm, câu chuyện và lời khuyên về NCBSM. Tư vấn từ chuyên gia: Gặp gỡ bác sĩ nhi khoa hoặc chuyên gia dinh dưỡng để được tư vấn và giải đáp các thắc mắc liên quan đến NCBSM.

V. KẾT LUẬN

Qua NC 400 sản phụ được chăm sóc tại Khoa Sản thường Bệnh viện Phụ sản Trung Ương từ tháng 6/2025 đến tháng 7/2025 cho thấy sản phụ có kiến thức đúng về NCBSM có tỷ lệ cao với 85,5%. Tuy nhiên vẫn còn 14,5% sản phụ có kiến thức chưa đúng. Vì vậy, cần có những biện pháp thích hợp nhằm cung cấp kiến thức về NCBSM đến các bà mẹ một cách đầy đủ và toàn diện hơn như: Tổ chức giáo dục sức khỏe cho sản phụ, thai phụ tại bệnh viện, các phòng khám, tuyến y tế cơ sở khi đi khám thai, sinh nở và tại cộng đồng. Tổ chức các lớp học về nuôi con bằng sữa mẹ. Hướng dẫn sản phụ cách cập nhật kiến thức về NCBSM trên các nguồn thông

tin có độ tin cậy cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Việt Dũng** (2014), Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến nuôi con bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu của bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội, Trường Đại học Y tế công cộng.
2. **Nguyễn Thị Thu Hiền** (2015), Kiến thức và thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 2 tuổi tại xã Lê Hồng Thanh Miện, Hải Dương, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
3. **Trần Anh Huy** (2000), Khảo sát kiến thức, thái độ, hành vi của các bà mẹ nuôi con bằng sữa mẹ từ 0 đến 24 tháng tuổi ở xã Giai Xuân thành phố Cần Thơ, Trường Đại học Cần Thơ.
4. **Phạm Thị Diễm My** (2017), Khảo sát kiến thức và một số yếu tố liên quan về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ sau sinh tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ năm 2017, Đại học Tây Đô.
5. **Trần Thị Nhi, Mai Thị Nguyệt và Vũ Thị Nhung** (2021), "Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ sau sinh tại khoa Sản ở Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Lạng Sơn", Tạp chí Y học Việt Nam. 504(1).
6. **Lê Thị Yến Phi** (2009), Kiến thức, thái độ và thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sanh tại Bệnh viện Hùng Vương, Phòng điều dưỡng bệnh viện Hùng Vương.
7. **Tổ chức Y tế Thế giới và Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc** (1993), Khóa học về tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ.
8. **Masters, M., & Masters, M.** (2022, December 16). Newborn Baby Week 1: Milestones and Development. What to Expect. <https://www.whattoexpect.com/first-year/month-by-month/week-1.aspx>

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG CỦA CÁC BỆNH NHÂN ĐƯỢC NỘI SOI TÁN SỎI THẬN - NIỆU QUẢN 1/3 TRÊN QUA ỐNG SOI MỀM SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HOLMIUM LASER TẠI BỆNH VIỆN 19-8

Mai Tiến Dũng¹, Đinh Ngọc Hà¹, Đặng Ngọc Hanh¹,
Nguyễn Trần Thành¹, Nguyễn Huy Hiệu¹, Trần Hoài Nam¹,
Nguyễn Thế Anh¹, Chu Văn Thắng¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của các bệnh nhân được nội soi tán sỏi thận, niệu quản 1/3 trên qua ống soi mềm sử dụng năng lượng Holmium laser tại bệnh viện 19-8. **Đối tượng và phương pháp NC:** Các bệnh nhân được chẩn đoán sỏi thận và/hoặc sỏi niệu quản được điều trị

bằng kỹ thuật tán sỏi nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm tại Bệnh viện 19-8 từ tháng 1/2025 đến tháng 6/2025. **Kết quả:** Qua nghiên cứu 32 bệnh nhân như sau; Đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu: Độ tuổi trung bình là 52,02 ± 11,15 tuổi, trong đó độ tuổi từ 40-60 chiếm đa số (60,2%). Tỷ lệ bệnh nhân nam/nữ là khoảng 2,25/1. Đa số bệnh nhân (75%) không có tiền sử can thiệp sỏi tiết niệu cùng bên. Lý do vào viện phổ biến nhất là đau âm ỉ vùng thắt lưng (28,1%), tiếp theo là cơn đau quặn thận (21,9%) và tình cờ phát hiện (21,9%). Đặc điểm cận lâm sàng; Xét nghiệm máu: 100% bệnh nhân có Ure trong giới hạn bình thường và 78,1% có Creatinin bình thường. 37,5% bệnh nhân có chỉ số bạch cầu tăng (>10 G/L). Xét nghiệm cấy khuẩn nước tiểu trước mổ: Có 5

¹Bệnh viện 19 - 8

Chịu trách nhiệm chính: Đinh Ngọc Hà
Email: bshadn@gmail.com
Ngày nhận bài: 6.11.2025
Ngày phản biện khoa học: 8.12.2025
Ngày duyệt bài: 9.01.2026